

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục III

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN RÀ SOÁT, CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA TTHC
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BGDDT ngày tháng 4 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Tên TTHC	Tóm tắt nội dung cắt giảm, đơn giản hóa	Văn bản kiến nghị thực thi (nêu rõ sửa điều, khoản, điểm)	Điều kiện kinh doanh			Thời gian giải quyết (ngày)			Chi phí tuân thủ TTHC (đơn vị: triệu đồng)		
				Tổng trước khi cắt giảm (2024)	Sau khi cắt giảm	Tỷ lệ cắt giảm (%)	Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa (2024)	Sau cắt giảm, đơn giản hóa	Tỷ lệ cắt giảm (%)	Trước khi cắt giảm (2024)	Sau cắt giảm, đơn giản hóa	Tỷ lệ cắt giảm (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG: 210¹			851	248	70,86	5.315	1.915	63,97	24.873,93	10.284,83	58,65
I	HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON											

¹ So với 208 đã thống kê năm 2024. Năm 2025, sau khi phân cấp theo quy định của Chính phủ, có 04 TTHC đã được công bố thay thế cho 02 TTHC đã thống kê (do khác cấp giải quyết nên đã công bố lại).

1.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	<ul style="list-style-type: none"> - Cắt giảm thời gian giải quyết; - Cắt giảm 01 điều kiện về Đề án (Đã thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)		2	1	50%	25	14	44	69,73	28,34	59,35
2.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Cắt giảm thời gian giải quyết; - Cắt giảm 02 điều kiện - Cắt giảm các công việc/hoạt động liên quan đến sao y bản chính/công chứng văn bản (Đã thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)		8	6	25	25	11	56	113,5	46,14	59,35
3.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	Bãi bỏ TTHC.	Điểm d khoản 2 Điều 3 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; Khoản A.III, mục 1, Phụ lục I.3 Nghị quyết số	1	0	100	7	0	100	1,06	0	100

			66.16/2026/N Q-CP									
4.	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	<ul style="list-style-type: none"> - Cắt giảm thời gian giải quyết; - Bãi bỏ 03 điều kiện; - Cắt giảm các công việc/hoạt động liên quan đến sao y bản chính/công chứng văn bản. (Đã thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)		4	4	100	25	14	44	2,91	2,67	8,12
5.	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	<ul style="list-style-type: none"> - Cắt giảm thời gian giải quyết; - Cắt giảm các công việc/hoạt động liên quan đến sao y bản chính/công chứng văn bản. (Đã thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)		0	0	0	10	5	50	150,49	129,19	14,15
6.	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu	<ul style="list-style-type: none"> - Bãi bỏ 01 thành phần hồ sơ; - Mẫu hóa 01 thành phần hồ sơ 		0	0	0	20	13	35	4,74	3,03	36,02

	tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	- Cắt giảm thời gian giải quyết. (Đã thực thi tại Nghị định số 66/2026/NĐ-CP)										
7.	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	- Cắt giảm các công việc/hoạt động liên quan đến sao y bản chính/công chứng văn bản. - Cắt giảm thời gian giải quyết. (Đã thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)		4	4	0	20	7	65	1832,56	712,64	60,92
8.	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	Bãi bỏ TTHC	Điểm d khoản 3 Điều 7 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; Khoản A.VII, mục 1, Phụ lục I.3 Nghị quyết số	1	0	100	7	0	100	0,93	0	100

			66.16/2026/N Q-CP									
9.	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	- Cắt giảm thời gian giải quyết. - Cắt giảm các công việc/hoạt động liên quan đến sao y bản chính/công chứng văn bản. (Đã thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)		0	0	0	20	7	65	2,44	1,45	40,56
10.	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	- Cắt giảm thời gian giải quyết. - Cắt giảm các công việc/hoạt động liên quan đến sao y bản chính/công chứng văn bản. (Đã thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)		0	0	0	10	7	30	3,14	1,97	37,09
II	HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG											
1.	Thành lập hoặc cho phép thành	- Giảm thời gian thực hiện TTHC;		2	1	50	25	15	40	11,92	8,18	31,36

	lập trường tiểu học	- Cắt giảm 01 điều kiện. (Đã thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)										
2.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	- Giảm thời gian thực hiện TTHC; - Cắt giảm 02 điều kiện. (Đã thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)		8	6	25	30	14	53,33	37,4	22,27	40,46
3.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	Bãi bỏ TTHC	Điểm d khoản 2 Điều 13 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; Khoản B.III, mục 1, Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP	1	0	100	7	0	100	1,23	0	100
4.	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	- Cắt giảm thời gian giải quyết; - Bãi bỏ 03 điều kiện.		4	1	75	25	15	40	5,04	3,48	30,93

		(Đã thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)										
5.	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	Cắt giảm thời gian giải quyết (Đã thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)		0	0	0	20	10	50	1,4	0,98	30
6.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	- Giảm thời gian thực hiện TTHC; - Cắt giảm 01 điều kiện. (Đã thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)		2	1	50	30	17	43,33	2,32	1,27	45,3
7.	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	- Giảm thời gian thực hiện TTHC; - Cắt giảm 02 điều kiện. (Đã thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)		8	6	25	30	14	53,33	2,45	1,34	45,31

	hoạt động giáo dục											
8.	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	Bãi bỏ TTHC	Điểm c khoản 2 Điều 20 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; Khoản B.VIII, mục 1, Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP	1	0	100	7	0	100	0,93	0	100
9.	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	- Cắt giảm thời gian giải quyết; - Bãi bỏ 03 điều kiện. (Đã thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)		4	1	75	30	17	43,33	2,44	1,45	46,64
10.	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	- Cắt giảm thời gian giải quyết (Đã thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)		0	0	0	20	10	50	2,38	1,42	40,29

	(Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)											
11.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm thời gian thực hiện TTHC; - Cắt giảm 01 điều kiện. (Đã thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)		2	1	50	30	17	43,33	2,45	1,34	45,31
12.	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm thời gian thực hiện TTHC; - Cắt giảm 02 điều kiện. (Đã thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)		8	6	25	30	14	53,33	2,45	1,34	45,31
13.	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ	Bãi bỏ TTHC	Điểm c khoản 2 Điều 20 Phụ lục I kèm theo Nghị định số	1	0	100	7	0	100	0,93	0	100

	thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại		142/2025/NĐ-CP; Khoản B.XIII, mục 1, Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP									
14.	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	- Cắt giảm thời gian giải quyết; - Bãi bỏ 03 điều kiện. (Đã thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)		4	1	75	30	17	43,33	2,44	1,45	40,64
15.	Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	Cắt giảm thời gian giải quyết. (Đã thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)		0	0	0	20	10	50	2,26	1,27	43,79

16.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	Cắt giảm thời gian giải quyết. (Đã thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)		3	3	0	10	7	30	6,1	6,1	0
17.	Đề nghị thẩm định sách giáo khoa, sách giáo khoa chỉnh sửa	Đã gộp 02 TTHC thành thủ tục Đề nghị thẩm định sách giáo khoa, sách giáo khoa chỉnh sửa		0	0	0	60	60	0	2,19	2,19	0
18.	Đề nghị thẩm định lại sách giáo khoa	và thẩm định lại sách giáo khoa (Đã thực thi tại Thông tư số 22/2026/TT-BGDĐT)		0	0	0	60	0	100	1,73	0	100
19.	Thông báo đủ điều kiện tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	Đã bãi bỏ TTHC (Thông tư số 02/2026/TT-BGDĐT)		4	0	100				2,93	0	100
20.	Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	Đã bãi bỏ TTHC (Thông tư số 02/2026/TT-BGDĐT)		4	0	100				2,93	0	100
21.	Công nhận trường tiểu học	Bãi bỏ TTHC.	Tiếp tục thực thi theo	6	0	100	110	0	100	203,48	0	100

	đạt chuẩn quốc gia		Phương án đã phê duyệt năm 2025 và ban hành Thông tư quy định về bảo đảm chất lượng và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với CSGDMN, CSGDPT, CSGDTX (bãi bỏ Thông tư số 17, 18, 19/2018/TT-BGDĐT, 22/2024/TT-BGDĐT, 13/2025/TT-BGDĐT)									
22.	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	Bãi bỏ TTHC.		6	0	100	110	0	100	224,73	0	100
23.	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	Bãi bỏ TTHC.		6	0	100	110	0	100	336,26	0	100
24.	Phê duyệt Đề án tổ chức dạy và học bằng tiếng nước ngoài	<ul style="list-style-type: none"> - Cắt giảm 06 điều kiện kinh doanh. - Bỏ 01 thành phần hồ sơ; đơn giản hóa 02 thành phần hồ sơ. - Chuyển nộp/nhận trả hồ sơ trực tiếp sang 		15	9	40	20	12	35	4,74	3,03	36,02

[illegible]

1.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường đại học	Không đề xuất phương án		4	4	0	155	155	0	17,83	17,83	0
2.	Thành lập phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học trên cơ sở các cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo đang hoạt động hợp pháp do Thủ tướng Chính phủ thành lập hoặc cho phép thành lập	- Gộp 02 TTHC thành: "Thành lập hoặc cho phép thành lập phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học" (bãi bỏ thủ tục Thành lập hoặc cho phép thành lập mới phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học)	Điều 98, 99 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP	2	0	100	140	0	100	8,39	0	100
3.	Thành lập hoặc cho phép thành lập mới phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học			4	4	0	140	130	7,14	11,28	11,28	0
4.	Cho phép trường đại học hoạt động đào tạo	- Quy định tên thủ tục hành chính: “Cấp phép hoạt động giáo dục đại học”; - Bãi bỏ 02 điều kiện	Khoản 1, khoản 6 Điều 96 Nghị định số	6	4	33,3 3	70	67	4,29	0,44	0,44	0

			125/2024/NĐ-CP									
5.	Cho phép phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học hoạt động đào tạo	- Quy định tên thủ tục hành chính: “Cấp phép hoạt động giáo dục đại học cho phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học”; - Bãi bỏ 02 điều kiện	Điểm a, điểm e khoản 1 Điều 100 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP	6	4	33,33	70	67	4,29	0,44	0,44	0
6.	Cho phép cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học hoạt động trở lại	Bãi bỏ TTHC	Điểm c khoản 3 Điều 101 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP	0	0	0	7	0	100	0,44	0	100
7.	Mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ hoặc trình độ tiến sĩ	- Đổi tên thủ tục hành chính cho phù hợp với Luật Giáo dục Đại học năm 2025: “Phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo”. - Tích hợp việc khai thác dữ liệu Đề án mở ngành đào tạo.	khoản 2 Điều 10 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT	44	44	0	30	27	10	21,66	21,66	0

8.	Đổi tên cơ sở giáo dục đại học	Đã mẫu hóa thành phần hồ sơ. (Thực thi tại Nghị định số 91/2026/NĐ-CP)		0	0	0	30	30	0	5,51	5,51	0
9.	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục đại học	Không đề xuất phương án		4	4	0	40	40	0	1,7	1,7	0
10.	Giải thể cơ sở giáo dục đại học và phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học thuộc thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập của Thủ tướng Chính phủ (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học)	Gộp 02 TTHC thành: "Giải thể cơ sở giáo dục đại học và phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học" (Bãi bỏ TTHC Giải thể phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học))	Khoản 2, 3, 4 Điều 103 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP	0	0	0	30	30	0	1,53	1,53	0
11.	Giải thể phân hiệu của cơ sở			0	0	0	30	0	100	1,53	0	100

	giáo dục đại học (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học)											
12.	Chuyển đổi loại hình trường đại học dân lập sang loại hình trường đại học tư thực	Đã bãi bỏ TTHC (Thông tư số 27/2025/TT-BGDĐT)		0	0	0	30	0	100	5,51	0	100
13.	Chuyển đổi cơ sở giáo dục đại học tư thực sang cơ sở giáo dục đại học tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	- Đã mẫu hóa thành phần hồ sơ; - Quy định hình thức tiếp nhận, trả kết quả trực tuyến (Thực thi tại Nghị định số 91/2025/NĐ-CP)		0	0	0	30	27	10	2,1	1,48	29,55
14.	Chuyển trường đại học thành đại học	- Đã đổi tên TTHC: Công nhận Đại học. (Nghị định số 91/2026/NĐ-CP)	Bổ sung 1 nội dung liên quan đến sử dụng dữ liệu thay thế đổi	3	3	0	30	27	10	1,53	1,53	0

		- Cắt giảm TPHS thay bằng dữ liệu, đề xuất quy định phương án sử dụng dữ liệu tại Nghị định thay thế Nghị định số 125/2024/NĐ-CP.	với các giải quyết TTHC tại Nghị định thay thế Nghị định số 125/2024/NĐ-CP; điểm c khoản 2 Điều 9 Nghị định số 91/2026/NĐ-CP									
15.	Liên kết các trường đại học thành đại học	Đã bãi bỏ TTHC (Nghị định số 91/2026/NĐ-CP)		3	0	100	45	0	100	2,75	0	100
16.	Công nhận đại học vùng, đại học quốc gia	Đã tách thành 02 TTHC: - Công nhận ĐH vùng; - Công nhận ĐH QG. - Đề xuất cắt giảm TPHS thay bằng dữ liệu, đề xuất quy định phương án sử dụng dữ liệu tại Nghị định thay thế Nghị định số 125/2024/NĐ-CP (Thực thi tại Nghị định số 91/2025/NĐ-CP)		3	0	0	120	90	25	1,7	1,19	29,93

IV	HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN GIÁO DỤC NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM, PHÂN HIỆU CƠ SỞ GIÁO DỤC CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI											
1.	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam	Bãi bỏ việc cho phép thành lập cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài, chỉ quy định “Cho phép thành lập phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam” - Cắt giảm 11 điều kiện.	khoản 4 Điều 35, điểm a khoản 4 Điều 36, Điều 37, khoản 4 Điều 38 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP; điểm đ khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP	27	16	40,7 4	30	30	0	2,88	1,3	55
2.	Cho phép thành lập phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Bãi bỏ TTHC.	điểm a khoản 4 Điều 36, Điều 37, khoản 4 Điều 35, khoản 4 Điều 38, Điều 43, Điều 44	17	0	100	30	0	100	2,88	0	100

			Nghị định số 86/2018/NĐ-CP; điểm đ khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP									
3.	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài, phân hiệu cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam	- Sửa tên thủ tục thành “Cho phép hoạt động giáo dục phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam”. - Bãi bỏ nhóm 11 điều kiện kinh doanh	điểm a khoản 4 Điều 36, Điều 37, khoản 4 Điều 35, khoản 4 Điều 38, khoản 1, khoản 3 Điều 45 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP; điểm đ khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP	3	1	66,6 7	20	20	0	5,91	5,91	0
4.	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở giáo dục	Bãi bỏ TTHC.	Khoản 4 Điều 50 Nghị định số	1	0	100	20	0	100	0,44	0	100

	đại học và phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài, phân hiệu cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam		86/2018/NĐ-CP									
5.	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài, phân hiệu cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam	Bãi bỏ TTHC.	Điều 49 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP	0	0	0	20	0	100	0,44	0	100
6.	Giải thể cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu	Thay thế bằng thành “Chấm dứt hoạt động phân hiệu của cơ sở	Điều 51 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP; điểm a, điểm b,	0	0	0	30	30	0	1,53	1,53	0

	tư nước ngoài tại Việt Nam	giáo dục nước ngoài tại Việt Nam”.	điểm c khoản 30 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP									
7.	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Năm 2025, đã bãi bỏ 11 điều kiện; Cắt giảm thời gian giải quyết. (Thực thi tại Nghị quyết số 66.16.2026/NQ-CP) Bãi bỏ TTHC.	khoản 1 Điều 35, khoản 2, 3 Điều 36, khoản 2, 3 Điều 38 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP; điểm a, c khoản 18, điểm b, c khoản 19, điểm a khoản 20 Điều 1 Nghị định số 124/2024/NĐ-CP	30	0	100	30	0	100	14,68	0	100
8.	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Năm 2025, cắt giảm 01 thành phần hồ sơ; cắt giảm thời gian giải quyết. (Đã thực thi tại Nghị quyết số 66.16.2026/NQ-CP)	Điểm b khoản 30 Điều 1 Nghị định số 124/2024/NĐ-CP	0	0	0	30	0	100	2,32	0	100

		Bãi bỏ TTHC.										
9.	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ	- Cắt giảm thời gian giải quyết; - Bỏ 02 thành phần hồ sơ; - Cắt giảm 10 điều kiện. (Đã thực thi tại Nghị quyết số 66.16.2026/NQ-CP)		30	16	46,6 7	30	20	33,33	2,67	2,14	19,67
10.	Giải thể, chấm dứt hoạt động cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập	- Cắt giảm 5 điều kiện; - Cắt giảm thời gian giải quyết (Đã thực thi tại Nghị quyết số 66.16.2026/NQ-CP)		0	0	0	30	20	33,33	2,32	1,69	27,17

11.	Giải thể phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Thay thế bằng thành “Chấm dứt hoạt động phân hiệu của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam”.	Điều 51 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP; điểm a, điểm b, điểm c khoản 30 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP	00	0	0	30	30	0	2,32	2,32	0
12.	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Bãi bỏ TTHC	Điều 49 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP	0	0	0	20	0	100	5,23	0	100
13.	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi	1. Cắt giảm thời gian giải quyết.	Khoản 2 Điều 2, Khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều	3	0	100	30	0	100	47,77	0	100

	<p>dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam</p>	<p>(Thực thi tại Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP) . Bãi bỏ TTHC.</p>	<p>35, khoản 1 Điều 36, khoản 1 Điều 38, khoản 1, 3 Điều 45, khoản 2 Điều 46, điểm a khoản 2 Điều 47, điểm b khoản 1 Điều 48 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP</p>									
14.	<p>Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam</p>	<p>Bãi bỏ TTHC</p>	<p>Khoản 2 Điều 2, Khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 36, khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 45, khoản 2 Điều 46, điểm a khoản 2 Điều 47, điểm b khoản 1 Điều 48, khoản 4,</p>	1	0	100	20	0	100	2,23	0	100

			5, 6 Điều 50 Nghị định số 86/2018/NĐ- CP									
15.	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Bãi bỏ TTHC.	Khoản 1, điểm b khoản 4 Điều 51 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP	0	0	0	30	0	100	38,61	0	100
16.	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Đã bãi bỏ TTHC (Thực thi tại Nghị định số 66/2026/NĐ-CP)		0	0	0	20	0	100	14,65	0	100
17.	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thục do cơ quan	- Bãi bỏ 01 thành phần hồ sơ; - Cắt giảm thời gian giải quyết.		0	0	0	20	13	35	4,07	2,36	41,93

	đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	(Thực thi tại Nghị định số 66/2026/NĐ-CP)										
18.	Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thực do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	- Bãi bỏ 01 thành phần hồ sơ; - Cắt giảm thời gian giải quyết. (Thực thi tại Nghị định số 66/2026/NĐ-CP)		0	0	0	20	13	35	3,72	2,81	24,34
19.	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thực, trường	- Bãi bỏ 01 thành phần hồ sơ;		0	0	0	20	13	35	14,65	11,54	21,21

	phổ thông tư thực có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thực do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	- Cắt giảm thời gian giải quyết. (Thực thi tại Nghị định số 66/2026/NĐ-CP)										
20.	Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	- Cắt giảm thời gian giải quyết (Thực thi tại Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP) Bãi bỏ TTHC	Điều 53 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP	5	0	100	30	0	100	2,8	0	100
21.	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước	Đã bãi bỏ TTHC (Thực thi tại Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)		0	0	0	20	0	100	0,22	0	100

	ngoài tại Việt Nam											
22.	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	- Bãi bỏ 01 thành phần hồ sơ. - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC. (Thực thi tại Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP) Bãi bỏ TTHC	Điều 60 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP	0	0	0	20	0	100	3,5	0	100
23.	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện	- Bãi bỏ 01 thành phần hồ sơ. - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC. (Thực thi tại Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP) Bãi bỏ TTHC	Điều 61 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP	0	0	0	20	0	100	13,68	0	100
24.	Cho phép thành lập trường cao đẳng có vốn đầu tư nước ngoài; trường cao đẳng có	Bãi bỏ TTHC	Khoản 1, 2, điểm c khoản 4, khoản 5 Điều 9, Điều 10, khoản 1 Điều 37 Nghị	12	0	100	16	0	100	6,65	0	100

	vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận		định số 15/2019/NĐ-CP; khoản 2 Điều 2 Nghị định số 24/2022/NĐ-CP									
25.	Cho phép thành lập phân hiệu của trường cao đẳng có vốn đầu tư nước ngoài	- Đã cắt giảm thời gian giải quyết. (Thực thi tại Nghị định số 95/2026/NĐ-CP) Bãi bỏ TTHC	Khoản 3 Điều 2 Nghị định số 24/2022/NĐ-CP	2	0	100	7	0	100	1,91	0	100
26.	Chia, tách, sáp nhập trường cao đẳng có vốn đầu tư nước ngoài	Bãi bỏ TTHC	Điều 17 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP	3	0	100	10	0	100	3,2	0	100
27.	Đổi tên trường cao đẳng có vốn đầu tư nước ngoài	Bãi bỏ TTHC	Khoản 8 Điều 2 Nghị định số 24/2022/NĐ-CP	0	0	0	3	0	100	0,14	0	100
28.	Giải thể trường cao đẳng có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu	Đã cắt giảm thời gian giải quyết của thủ tục chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường cao đẳng có vốn đầu tư nước ngoài	Điều 18 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP	0	0	0	15	0	100	1,89	0	100

	của trường cao đẳng có vốn đầu tư nước ngoài	(Thực thi tại Nghị định số 95/2026/NĐ-CP) Bãi bỏ TTHC										
29.	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Bãi bỏ TTHC	Khoản 8 Điều 2 Nghị định số 24/2022/NĐ-CP	12	0	100	16	0	100	6,6	0	100
30.	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	Bãi bỏ TTHC	Khoản 1, 2, điểm c khoản 4, khoản 5 Điều 9, Điều 10, khoản 1 Điều 37 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP; khoản 2 Điều 2 Nghị định số 24/2022/NĐ-CP	0	0	0	16	0	100	6,6	0	100
31.	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có	Đã cắt giảm thời gian (Thực thi tại Nghị định số 95/2026/NĐ-CP) Bãi bỏ TTHC	Khoản 3 Điều 2 Nghị định số 24/2022/NĐ-CP	2	0	100	7	0	100	1,91	0	100

	vốn đầu tư nước ngoài											
32.	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Bãi bỏ TTHC	Điều 17 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP	3	0	100	10	0	100	3,26	0	100
33.	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Bãi bỏ TTHC	Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 24/2022/NĐ-CP	0	0	0	3	0	100	0,14	0	100
34.	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm 2025, đã cắt giảm thời gian giải quyết TTHC chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài (Thực thi tại Nghị định số 95/2026/NĐ-CP) Bãi bỏ TTHC	Điều 18 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP	0	0	0	15	0	100	3,78	0	100

35.	Thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	Bãi bỏ TTHC	Điều 29, Điều 33 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP (Dự kiến quy định tại Nghị định thay thế)	4	0	100	30	0	100	1,34	0	100
36.	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	Bãi bỏ TTHC	Nghị định số 86/2018/NĐ-CP và Nghị định số 124/2024/NĐ-CP)	3	0	100	20	0	100	0,14	0	100
V	HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN											
1.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	- Cắt giảm thời gian giải quyết; - Bãi bỏ 01 điều kiện kinh doanh (Thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/NQ-CP)		3	2	33,3 3	20	10	50	0,31	0,22	28,17

2.	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	Bãi bỏ TTHC.	Điểm c khoản 2 Điều 29 Phụ lục I Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; Khoản C.XI, mục 1, Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP	1	0	100	7	0	100	0,94	0	100
3.	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	- Cắt giảm thời gian giải quyết; - Bãi bỏ 02 điều kiện kinh doanh (Thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/NQ-CP)		5	3	40	15	12	20	1,65	0,99	39,8
4.	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	- Cắt giảm thời gian giải quyết; - Bãi bỏ 01 trường hợp giải thể (Thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/NQ-CP)		0	0	0	20	10	50	2,22	1,52	31,57

5.	Cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	- Cắt giảm thời gian giải quyết; - Bãi bỏ 02 điều kiện kinh doanh. (Thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/NQ-CP)		5	3	40	20	12	40	3,07	1,97	35,66
6.	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực hoạt động trở lại	Bãi bỏ TTHC.	Điều c khoản 2 Điều 25 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; Khoản C.VII mục 1, Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)	1	0	100	7	0	100	0,28	0	100
7.	Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo	- Cắt giảm thời gian giải quyết; - Bãi bỏ 03 điều kiện kinh doanh (Thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/NQ-CP)		7	4	42,8 6	20	10	50	1,97	1,1	44,35

	dục thường xuyên tư thực											
8.	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	- Cắt giảm thời gian giải quyết; - Bãi bỏ trường hợp giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (Thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/NQ-CP)		0	0	0	20	10	50	1,69	1,03	38,86
9.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	- Bãi bỏ 01 điều kiện kinh doanh; - Bãi bỏ 01 thành phần hồ sơ; - Cắt giảm thời gian giải quyết. (Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)		4	3	25	15	5	66,67	1155,89	630,89	45,42

10.	Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại	Bãi bỏ TTHC.	Điểm c khoản 2 Điều 33 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; Khoản C.III mục 1, Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP	1	0	100	7	0	100	1,74	0	100
11.	Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC; - Bãi bỏ 03 điều kiện kinh doanh (Thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/NQ-CP)		6	3	50	15	10	33,33	1,67	1,58	5,31
12.	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC (Thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/NQ-CP)		0	0	0	20	15	25	18,4	5,27	71,35

13.	Cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	- Bãi bỏ 05 điều kiện. - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC (Thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/NQ-CP)		11	9	45,4 5	20	10	50	23,3	15,32	34,27
14.	Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực hoạt động trở lại	Bãi bỏ TTHC	Điểm c khoản 2 Điều 37 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; Khoản C.XV mục 1, Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)	1	0	100	7	0	100	0,57	0	100
15.	Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	- Bãi bỏ 01 điều kiện. - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC (Thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/NQ-CP)		13	10	23,0 8	25	14	44	8,25	5	39,39
16.	Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực (theo đề	Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC		0	0	0	25	14	44	1,62	0	0

	ng nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	(Thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/NQ-CP)										
17.	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	- Đơn giản hóa 02 điều kiện. - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC (Thực thi tại Thông tư số 27/2025/TT-BGDĐT)		4	4	0	30	20	33,33	5,89	3,83	35
VI	HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT											
1.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên	- Bãi bỏ 01 điều kiện. - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC (Thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)	Điều 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; khoản D.I mục 1 Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP	2	1	50	30	14	53,33	2,32	1,27	45,3
2.	Cho phép trường trung	- Bãi bỏ 02 điều kiện.	khoản 3 Điều 19,	10	8	20	30	17	43,33	2,45	1,34	45,31

	học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC (Thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)	khoản 2 Điều 47 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; khoản D.II mục 1 Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP									
3.	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	Bãi bỏ TTHC.	Điểm c khoản 2 Điều 20 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; Khoản D.III, mục 1, Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP	1	0	100	7	0	100	0,93	0	100
4.	Sáp nhập, chia, tách trường	- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC;	khoản 4 Điều 21, Điều 48 Phụ lục I ban	4	1	75	30	14	53,33	2,44	1,45	40,64

	trung học phổ thông chuyên	- Bãi bỏ 03 điều kiện kinh doanh (Thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)	hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; Khoản D.IV, mục 1, Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP									
5.	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC (Thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)	điểm b khoản 3 Điều 22, Điều 48 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; Khoản D.V, mục 1, Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP	0	0	0	20	10	50	2,26	1,27	43,79
6.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành	- Bãi bỏ 01 điều kiện. - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC	khoản 3 Điều 22, Điều 48 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị	2	1	50	30	17	43,33	2,19	1,44	34,28

	cho người khuyết tật	(Thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)	định số 142/2025/NĐ-CP; Khoản D.VI, mục 1, Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP									
7.	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục	- Bãi bỏ 08 điều kiện. - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC (Thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)	Điều 52 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; Khoản D.VII, mục 1, Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP	30	22	26,6 7	30	17	43,33	3,34	2,03	39,22
8.	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại	Bãi bỏ TTHC.	Điểm b khoản 1 Điều 54 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; Khoản D.VIII, mục 1, Phụ lục I.3 Nghị quyết số	1	0	100	7	0	100	1,18	0	100

			66.16/2026/N Q-CP									
9.	Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật	- Bãi bỏ 03 điều kiện. - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC (Thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)	Khoản 2 Điều 54 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; Khoản D.IX, mục 1, Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP	4	1	75	35	20	42,86	1,73	1,16	32,99
10.	Giải thể trường dành cho người khuyết tật (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC (Thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)	khoản 3 Điều 54 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; Khoản D.X, mục 1, Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP	0	0	0	20	10	50	1,75	1,01	42,29

11.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	- Bãi bỏ 01 điều kiện. - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC (Thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)	Điều 49 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; Khoản D.XIII, mục 1, Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP	2	1	50	30	17	43,33	2,18	1,36	37,59
12.	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục	- Bãi bỏ 06 điều kiện. - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC (Thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)	khoản 3 Điều 50 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; Khoản D.XIV, mục 1, Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP	20	14	30	25	14	44	3,35	1,89	43,63
13.	Cho phép trường năng khiếu nghệ	Bãi bỏ TTHC.	Điểm c khoản 1 Điều 51 Phụ lục I kèm theo	1	0	100	7	0	100	1,19	0	100

	thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại		Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; Khoản D.XV, mục 1, Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP									
14.	Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	- Bãi bỏ 03 điều kiện. - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC (Thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)	khoản 2 Điều 51 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; Khoản D.XVI, mục 1, Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP	4	1	75	30	17	43,33	1,73	0,75	56,71
15.	Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá	Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC (Thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)	khoản 3 Điều 51 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2205/NĐ-CP; Khoản	0	0	0	20	10	50	1,75	1,14	34,86

	nhân thành lập trường)		D.XVII, mục 1, Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP									
16.	Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông	- Bãi bỏ 02 điều kiện. - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC (Thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)	khoản 3 Điều 55 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; Khoản D.XI, mục 1, Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP	6	4	33,3 3	30	17	43,33	1,88	1,14	39,34
17.	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong	- Bãi bỏ 02 điều kiện. - Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC	khoản 3 Điều 55 Phụ lục I ban	6	4	33,3 3	30	17	43,33	1,88	1,14	39,34

	trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	(Thực thi tại Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)	hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; Khoản D.XII, mục 1, Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP									
18.	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	Đã bãi bỏ TTHC (Thực thi tại Thông tư số 27/2025/TT-BGDĐT)		6	0	100	15	0	100	0,65	0	100
19.	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống	Đã bãi bỏ TTHC		6	0	100	5	0	100	21,98	0	100

	và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	(Thực thi tại Thông tư số 27/2025/TT-BGDĐT)										
VII	HOẠT ĐỘNG LIÊN KẾT ĐÀO TẠO VỚI NƯỚC NGOÀI											
1.	Phê duyệt liên kết giáo dục	- Cắt giảm 02 điều kiện. - Giảm thời hạn giải quyết TTHC. (Đã thực thi tại Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP) Bãi bỏ TTHC	Điều 9, Điều 10 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 2 Nghị định 124/2024/NĐ-CP; Khoản E.VI, mục 1, Khoản E.I mục 2, Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP	7	0	100	15	0	100	25,64	0	100
2.	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	Bãi bỏ TTHC	Điều 12 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP; Khoản E.VII, mục 1, Phụ lục I.3 Nghị quyết số	2	0	100	10	0	100	4,99	0	100

			66.16/2026/N Q-CP									
3.	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	Bãi bỏ TTHC	Khoản 5 Điều 13 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP; Khoản E.VII, mục 1, Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/N Q-CP	0	0	0	15	0	100	3,56	0	100
4.	Phê duyệt liên kết đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ	Bãi bỏ TTHC	Điều 25 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP; điểm a Khoản 1 Điều 2 Nghị định 124/2024/NĐ-CP	19	0	100	20	0	100	0,44	0	100
5.	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ	Bãi bỏ TTHC.	Điều 25 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP; điểm a Khoản 1 Điều 2 Nghị định 124/2024/NĐ-CP	3	0	100	10	0	100	0,44	0	100
6.	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo đề	Bãi bỏ TTHC		0	0	0	15	0	100	0,44	0	100

	nghị của các bên liên kết											
7.	Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài	<ul style="list-style-type: none"> - Cắt giảm 02 điều kiện. - Giảm thời hạn giải quyết TTHC. (Thực thi tại Thông tư số 16/2025/TT-BGDĐT và Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP) Bãi bỏ TTHC		7	0	100	20	0	100	404,25	0	100
8.	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài	Đã bãi bỏ TTHC (Thực thi tại Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP) Bãi bỏ TTHC		2	0	100	10	0	100	14,33	0	100
9.	Chấm dứt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài	Bãi bỏ TTHC		0	0	0	15	0	100	0,22	0	100
10.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết	Không đề xuất phương án		16	0	100	10	0	100	61,38	0	100

	đào tạo với nước ngoài đối với trường cao đẳng, cơ sở giáo dục đại học											
11.	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường cao đẳng	Không đề xuất phương án		0	0	0	10	0	100	4,4	0	100
12.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Không đề xuất phương án		16	0	100	10	0	100	10,6	0	100

VII I	KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC											
1.	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	Đã bãi bỏ TTHC (Thực thi tại Thông tư số 27/2025/TT-BGDĐT)		24	0	100	40	0	100	19,23	0	100
2.	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Đã bãi bỏ TTHC (Thực thi tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2025; Quyết định 204/QĐ-BGDĐT ngày 30/1/2026 công bố danh mục VB QPPL hết hiệu lực toàn bộ (56 văn bản) hoặc một phần (36 văn bản) theo các Luật được Quốc hội thông qua)		6	0	100	110	0	100	330,36	0	100
3.	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Đã bãi bỏ TTHC (Thực thi tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2025; Quyết định 204/QĐ-BGDĐT ngày 30/1/2026 công bố		6	0	100	110	0	100	205,11	0	100

		danh mục VB QPPL hết hiệu lực toàn bộ (56 văn bản) hoặc một phần (36 văn bản) theo các Luật được Quốc hội thông qua)										
4.	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Đã bãi bỏ TTHC (Thực thi tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2025; Quyết định 204/QĐ-BGDĐT ngày 30/1/2026 công bố danh mục VB QPPL hết hiệu lực toàn bộ (56 văn bản) hoặc một phần (36 văn bản) theo các Luật được Quốc hội thông qua)		6	0	100	110	0	100	221,46	0	100
5.	Cấp Giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học	Bãi bỏ TTHC (Thực thi tại Thông tư số 20/2026/TT-BGDĐT)		8	0	100	130	0	100	1,88	0	100
6.	Cấp lại thẻ Kiểm định viên	Bãi bỏ và đề xuất quy định TTHC Đăng ký thi sát hạch kiểm định	Điều 13, 15 Thông tư số	0	0	0	20	20	0	1,61	1,61	0

	kiểm định chất lượng giáo dục	viên kiểm định chất lượng giáo dục. Không công bố trong TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	14/2022/TT-BGDĐT									
7.	Cấp thẻ Kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục	Bãi bỏ và đề xuất quy định TTHC Đăng ký thi sát hạch kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục. Không công bố trong TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	Điều 13, 14 Thông tư số 14/2022/TT-BGDĐT	3	0	100	55	0	100	76	0	100
8.	Thành lập hoặc cho phép thành lập tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục	Bãi bỏ TTHC.	Điều 106, 107 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP	6	0	100	25	0	100	1,53	0	100
9.	Cho phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục	Bãi bỏ TTHC	Điều 108, Điều 109 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP	3	0	100	35	0	100	1,94	0	100
10.	Cho phép hoạt động kiểm định	Bãi bỏ TTHC.	Điểm c khoản 3 Điều 110 Nghị định số	1	0	100	7	0	100	0,33	0	100

	chất lượng giáo dục trở lại		125/2024/NĐ-CP									
11.	Điều chỉnh, bổ sung đối tượng, phạm vi hoạt động của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục	Bãi bỏ TTHC.	Khoản 5 Điều 109 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP	0	0	0	35	0	100	1,29	0	100
12.	Giải thể tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục)	Bãi bỏ TTHC.	Điều 111 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP	0	0	0	30	0	100	1,53	0	100
13.	Gia hạn hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục	Bãi bỏ TTHC	Khoản 4 Điều 109 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP	0	0	0	15	0	100	0,68	0	100
14.	Công nhận tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài	Bãi bỏ TTHC.	Điều 112, Điều 113 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP	6	0	100	20	0	100	16,86	0	100

	hoạt động tại Việt Nam											
15.	Điều chỉnh, bổ sung đối tượng, phạm vi hoạt động của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Bãi bỏ TTHC	Khoản 5 Điều 113 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP	0	0	0	20	0	100	1,29	0	100
16.	Đổi tên tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục	Bãi bỏ TTHC.	Điều 9 Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT	0	0	0	20	0	100	0,83	0	100
IX	KINH DOANH DỊCH VỤ TƯ VẤN DU HỌC											
1.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	Bãi bỏ TTHC	Điều 115, 116, 117, 118, 119 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP	3	0	100	30	0	100	294,15	0	100
2.	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	Bãi bỏ TTHC		1	0	100	7	0	100	98,05	0	100

3.	Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	Bãi bỏ TTHC		0	0	0	20	0	100	49,25	0	100
X	HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP											
1.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường cao đẳng sư phạm	Đã bãi bỏ TTHC (Thực thi tại Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)		3	0	100	20	0	100	3,89	0	100
2.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng	Bãi bỏ TTHC	Điều 89 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP	5	5	0	20	20	0	0,44	0,44	0
3.	Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo	Bãi bỏ TTHC	Khoản 4 Điều 89 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP	5	0	100	20	0	100	0,44	0	100

	viên trình độ cao đẳng											
4.	Cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng	Bãi bỏ TTHC	Điểm c khoản 3 Điều 90 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP	1	0	100	7	0	100	0,44	0	100
5.	Sáp nhập, chia, tách trường cao đẳng sư phạm	Bãi bỏ TTHC	Điều 92 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP	2	0	100	20	0	100	2,58	0	100
6.	Đổi tên trường cao đẳng (cao đẳng sư phạm)	Đã bãi bỏ TTHC (Thực hiện chung với thủ tục Đổi tên trường cao đẳng nghề quy định tại Nghị định số 95/2026/NĐ-CP)		0	0	0	30	0	100	1,7	0	100
7.	Công nhận trường cao đẳng tư thực hoạt động không vì lợi nhuận (CĐSP)	Đã bãi bỏ TTHC (Thực hiện chung với thủ tục chuyển đổi trường cao đẳng tư thực sang trường cao đẳng tư thực hoạt động không vì lợi nhuận quy		0	0	0	30	0	100	1,88	0	100

		định tại Nghị định số 66/2026/NĐ-CP)										
8.	Giải thể trường cao đẳng sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường)	Bãi bỏ TTHC	Điều 93 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP	0	0	0	20	0	100	1,53	0	100
9.	Sáp nhập trường cao đẳng vào trường đại học	Không đề xuất phương án		2	2	0	45	45	0	5,16	5,16	0
10.	Thành lập trường cao đẳng	Không đề xuất phương án		3	3	0	16	13	18,75	10,86	10,86	0
11.	Cho phép thành lập trường cao đẳng tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	Bãi bỏ TTHC.	Bổ sung trong Nghị định thay thế Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, Nghị định số 15/2019/NĐ-CP (do nội dung này chuyển từ Nghị định quy	6	0	100	16	0	100	5,23	0	100

			định chi tiết LGDNN chuyển sang)									
12.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường cao đẳng	- Đã bãi bỏ 05 điều kiện; - Cắt giảm thời gian giải quyết (Thực thi tại Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)		15	10	33,3 3	10	7	30	2109,31	1190,56	43,56
13.	Đổi tên trường cao đẳng (cao đẳng nghề)	Sửa tên TTHC thành: Đổi tên trường cao đẳng (Đã thực thi tại Nghị định số 95/2026/NĐ-CP)		0	0	0	3	3	0	0,69	0,69	0
14.	Chia, tách, sáp nhập trường cao đẳng	Không đề xuất phương án		5	5	0	10	10	0	8,57	8,57	0
15.	Giải thể trường cao đẳng	Không đề xuất phương án		0	0	0	15	15	0	3,26	3,26	0
16.	Thành lập, cho phép thành lập phân hiệu của trường cao đẳng	Đã giảm thời gian giải quyết TTHC (Thực thi tại Nghị định số 95/2026/NĐ-CP)		2	2	0	7	5	28,57	20,36	20,36	0

17.	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường cao đẳng	Đã giảm thời gian giải quyết TTHC (Thực thi tại Nghị định số 95/2026/NĐ-CP)		0	0	0	15	10	35	1,06	1,06	0
18.	Công nhận trường cao đẳng tư thực, trường cao đẳng có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	Đã bãi bỏ 03 điều kiện, giảm thời gian giải quyết TTHC đối với chuyển đổi trường cao đẳng tư thực sang trường cao đẳng tư thực có vốn đầu tư nước ngoài (Thực thi tại Nghị định số 95/2026/NĐ-CP)		3	0	100	20	13	35	1,89	1,42	24,62
19.	Công nhận hiệu trưởng trường cao đẳng tư thực.	Đã bãi bỏ TTHC (Theo Luật Giáo dục nghề nghiệp 2025; Nghị định số 95/2026/NĐ-CP)		5	0	100	15	0	100	6,58	0	100
20.	Thôi công nhận hiệu trưởng trường cao đẳng tư thực	Đã bãi bỏ TTHC (Theo Luật Giáo dục nghề nghiệp 2025; Nghị định số 95/2026/NĐ-CP)		0	0	0	15	0	100	4,4	0	100
21.	Công nhận hội đồng quản trị	Đã bãi bỏ TTHC (Theo Luật Giáo dục nghề nghiệp 2025;		4	0	100	15	0	100	8,77	0	100

	trường cao đẳng tư thực	Nghị định số 95/2026/NĐ-CP)										
22.	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường cao đẳng tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	Đã bãi bỏ TTHC (Theo Luật Giáo dục nghề nghiệp 2025; Nghị định số 95/2026/NĐ-CP)		5	0	100	15	0	100	8,77	0	100
23.	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, phân hiệu của trường trung cấp tư thực	Không đề xuất phương án		3	3	0	16	13	18,75	4,36	4,36	0
24.	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc	Đã cắt giảm thời gian giải quyết TTHC (Thực thi tại Nghị định số 95/2026/NĐ-CP)		2	2	0	7	5	28,57	3,45	3,45	0

	trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn											
25.	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Không đề xuất phương án		5	5	0	10	10	0	3,04	3,04	0
26.	Cho phép đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Không đề xuất phương án		0	0	0	3	3	0	0,19	0,19	0
27.	Cho phép chấm dứt hoạt động phân hiệu của	Đã cắt giảm thời gian giải quyết TTHC		0	0	0	15	10	33,33	1,51	1,51	0

	trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	(Thực thi tại Nghị định số 95/2026/NĐ-CP)										
28.	Cho phép giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Không đề xuất phương án		0	0	0	15	15	0	2,82	2,82	0
29.	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	Không đề xuất phương án		6	5	16,6 7	16	13	18,75	3,7	2,81	24,02
30.	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực;	Đã cắt giảm 03 điều kiện, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC (Thực thi tại Nghị định số 66/2026/NĐ-CP)		3	0	100	20	13	35	1,89	1,49	21,01

	trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận											
31.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Đã cắt giảm 06 điều kiện; cắt giảm thời gian giải quyết TTHC (Thực thi tại Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)		15	9	40	10	7	30	670,1	341,98	48,97
32.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp	Bãi bỏ TTHC.	Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa	15	0	100	10	0	100	2115,88	0	100

	đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp		đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 24/2022/NĐ-CP); Điều 62 Phụ lục I Nghị định số 142/2025/NĐ-CP									
33.	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực	Đã bãi bỏ TTHC (Theo Luật Giáo dục nghề nghiệp 2025; Nghị định số 95/2026/NĐ-CP)		5	0	100	15	0	100	0,64	0	100
34.	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	Đã bãi bỏ TTHC (Theo Luật Giáo dục nghề nghiệp 2025; Nghị định số 95/2026/NĐ-CP)		5	0	100	15	0	100	0,64	0	100
35.	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực.	Đã bãi bỏ TTHC (Theo Luật Giáo dục nghề nghiệp 2025;		5	0	100	15	0	100	0,44	0	100

		Nghị định số 66/2026/NĐ-CP)										
36.	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực	Đã bãi bỏ TTHC (Theo Luật Giáo dục nghề nghiệp 2025; Nghị định số 66/2026/NĐ-CP)		0	0	0	15	0	100	0,35	0	100
37.	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực	Đã bãi bỏ TTHC (Theo Luật Giáo dục nghề nghiệp 2025; Nghị định số 66/2026/NĐ-CP)		0	0	0	20	0	100	0,79	0	100
38.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường cao đẳng	Đã bãi bỏ 05 điều kiện; cắt giảm thời gian giải quyết TTHC. (Thực thi tại Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP)		15	10	33,3 3	10	7	30	669,29	328,12	50,97
XI	KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP											
1.	Cấp lại thẻ kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp	Bãi bỏ TTHC. Đề xuất quy định TTHC Đăng ký thi sát hạch kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục. Không công	Điều 19 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP, Khoản 6 Điều 1 Nghị định	0	0	0	15	0	100	102,37	0	100

		bổ trong TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	4/2023/NĐ-CP									
2.	Cấp thẻ kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp	Bãi bỏ TTHC. Đề xuất quy định TTHC Đăng ký thi sát hạch kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục. Không công bố trong TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	Điều 18 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP, Khoản 5 Điều 1 Nghị định 4/2023/NĐ-CP	7	0	100	15	0	100	407,22	0	100
3.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp	Đã bãi bỏ 01 điều kiện; cắt giảm thời gian giải quyết TTHC (Thực thi tại Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP) Bãi bỏ TTHC.	Điều 4, Điều 5, Điều 6, khoản 3, 4 Điều 8 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP	9	0	100	30	0	100	0,23	0	100
4.	Cho phép tổ chức kiểm định tiếp tục hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp khi nguyên nhân bị	Bãi bỏ TTHC.	Khoản H.II, mục 1 Phụ lục I.3 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP; Khoản 4 Điều 9 Nghị định số	1	0	100	30	0	100	0,34	0	100

	đình chỉ được khắc phục		49/2018/NĐ- CP									
5.	Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp trong trường hợp tổ chức kiểm định đề nghị chấm dứt hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp	Bãi bỏ TTHC	Điều 10 Nghị định số 49/2018/NĐ- CP	0	0	0	30	0	100	0,71	0	100
6.	Cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp	Bãi bỏ TTHC	Điều 23 Nghị định số 49/2018/NĐ- CP	0	0	0	30	0	100	0,27	0	100
7.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo	Bãi bỏ TTHC	Khoản 3, 4 Điều 8 Nghị định số 49/2018/NĐ- CP; Điểm b Khoản 2 Điều	0	0	0	15	0	100	0,25	0	100

	dục nghề nghị		1 Nghị định 4/2023/NĐ- CP									
XII	KINH DOANH DỊCH VỤ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NGHỀ											
1.	Đăng ký tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia	Chuyển sang chức năng, nhiệm vụ quản lý cầu Bộ Nội vụ (Thực thi tại Nghị định số 138/2026/NĐ-CP)		5	0	100	7	0	100	557,38	0	100
2.	cấp, cấp lại, cấp đổi, bổ sung giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia	Chuyển sang chức năng, nhiệm vụ quản lý cầu Bộ Nội vụ (Thực thi tại Nghị định số 138/2026/NĐ-CP)		2	0	100	7	0	100	4,84	0	100
3.	Cấp; cấp lại; cấp đổi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia	Chuyển sang chức năng, nhiệm vụ quản lý cầu Bộ Nội vụ (Thực thi tại Nghị định số 138/2026/NĐ-CP)		2	0	100	10	0	100	15,99	0	100
4.	Cấp, cấp lại, cấp đổi, bổ sung thẻ đánh giá viên kỹ	Chuyển sang chức năng, nhiệm vụ quản lý của Bộ Nội vụ		3	0	100	7	0	100	0,22	0	100

	năng nghề quốc gia	(Thực thi tại Nghị định số 138/2026/NĐ-CP)										
XII	LĨNH VỰC VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ											
1.	Công nhận bằng cử nhân, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ và văn bằng trình độ tương đương do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	Không đề xuất phương án		6	6	0	20	20	0	4499,71	4499,71	0
2.	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	Đã cắt giảm thành phần hồ sơ dựa trên dữ liệu; cắt giảm thời gian giải quyết TTHC; ứng dụng cơ sở dữ liệu văn bằng để thực hiện TTHC (Thông tư số 10/2026/TT-BGDĐT)		4	4	0	5	2	60	1117,65	316,81	71,65
3.	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	Đã cắt giảm thành phần hồ sơ dựa trên dữ liệu; ứng dụng cơ sở dữ liệu văn bằng để thực hiện TTHC		0	0	0	1	1	0	5854,39	1872,33	68,02

		(Thông tư số 10/2026/TT-BGDĐT)										
4.	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ tại cấp Bộ	Đã bãi bỏ TTHC (Tại Thông tư số 10/2026/TT-BGDĐT)		4	0	100	5	0	100	0,44	0	100
5.	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (cấp trung ương)	Đã bãi bỏ TTHC (Tại Thông tư số 10/2026/TT-BGDĐT)		0	0	0	2	0	100	1,05	0	100
6.	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	Không đề xuất phương án		6	6	0	20	20	0	94,18	94,18	0